# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng

| Ngày 31/12/2025 | 11,200 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-3.4%** | **-** | **13.1%** |

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 6,726 - 14,100 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 803 |
| Số lượng CPLH (CP) | 71,657,936 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 177,620 |
| Sở hữu nước ngoài | 1.2% |
| Beta | 1.11 |
| EPS | 2,358 |
| P/E | 4.7 |

**DT thuần**
*Q4/25*
**6.57**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼2.64| -28.7%
YoY: ▼1.32| -16.7%

**LN thuần**
*Q4/25*
**27.6**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼57.6| -67.6%
YoY: ▲ 29.8| 1372%

**LN sau thuế**
*Q4/25*
**23.5**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼47.3| -66.8%
YoY: ▲ 29.1| 522%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2025*
**716%**
YoY: +/-▲ 633%

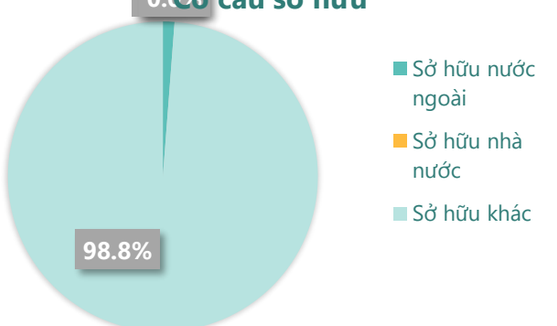
**ROE**
*2025*
**14.5%**
YoY: +/-▲ 11.2%

**DT thuần**
*2025*
**26.6**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼29.0| -52.2%

**LN thuần**
*2025*
**187**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 140| 294%

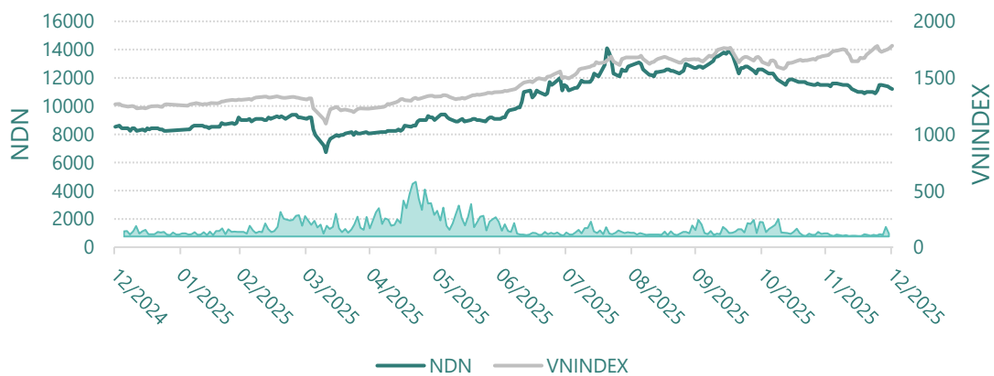
**LN sau thuế**
*2025*
**169**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 133| 366%

### Cơ cấu sở hữu

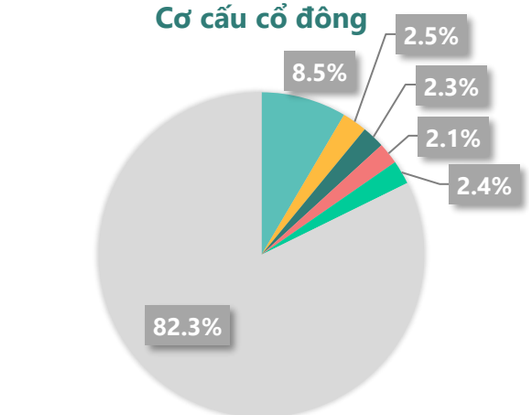



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

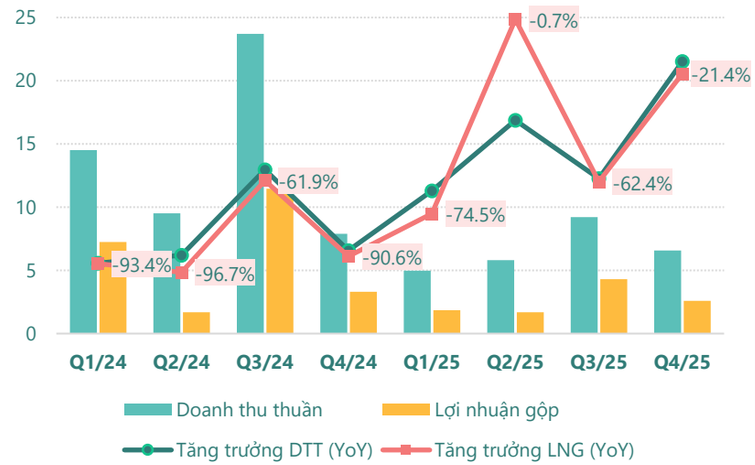



- Nguyễn Quang Trung
- Lê Chí Thanh
- Nguyễn Đình Minh Huy (Thành viên Ban kiểm soát)
- Nguyễn Quang Minh Khoa (Tổng giám đốc)
- PYN Elite Fund (Non-Ucits)
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

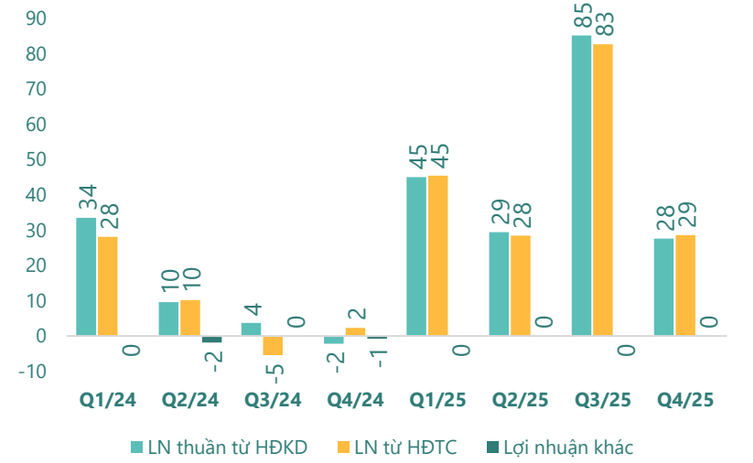
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



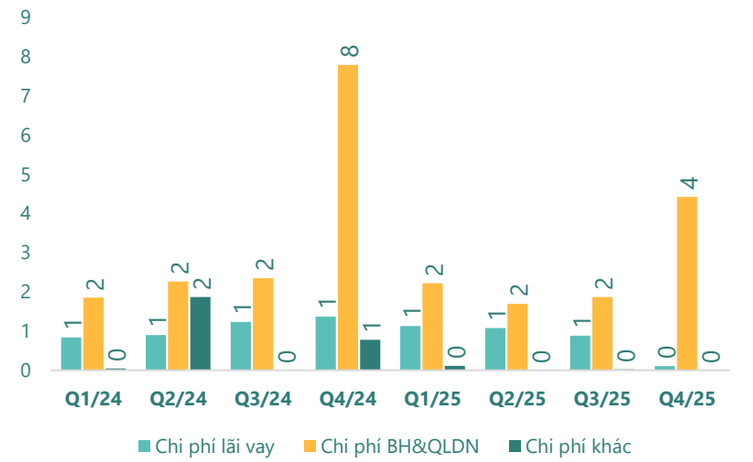

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



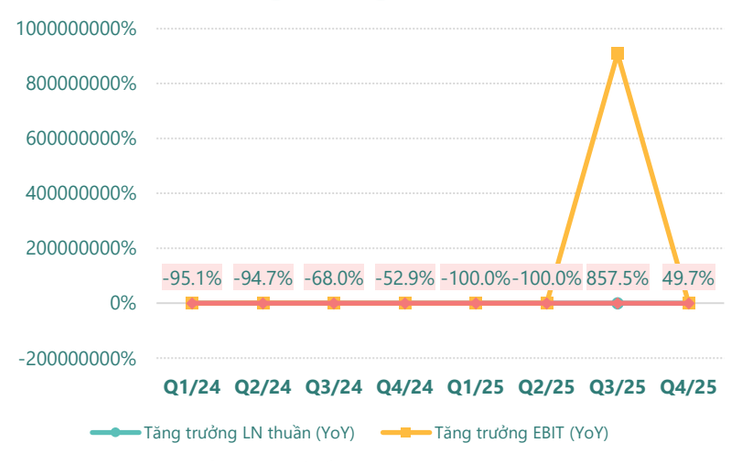

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



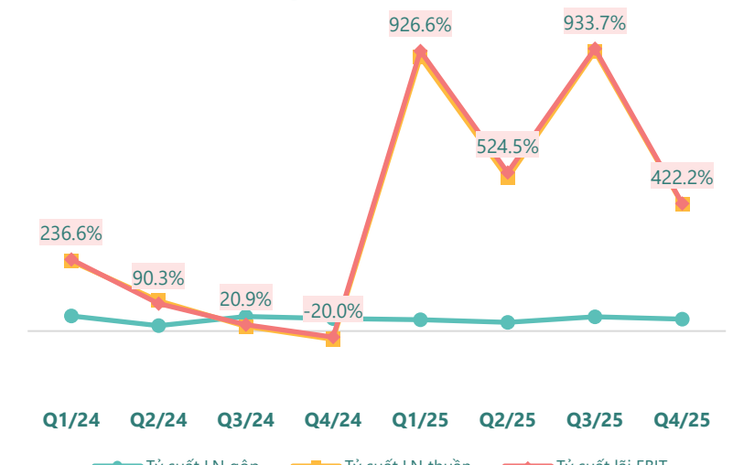

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



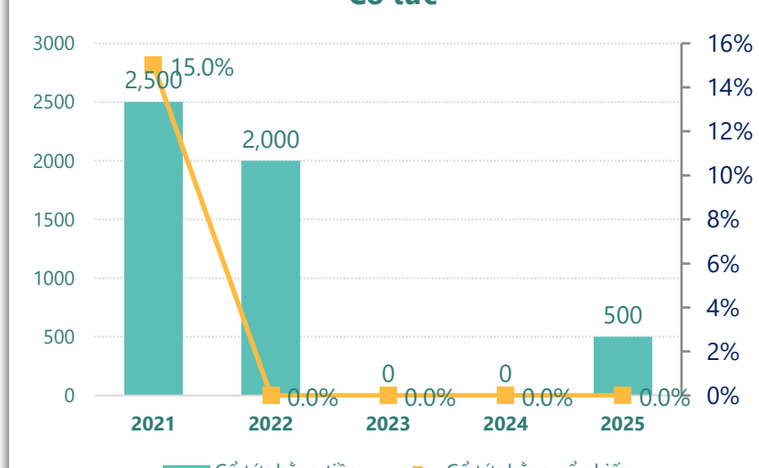

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

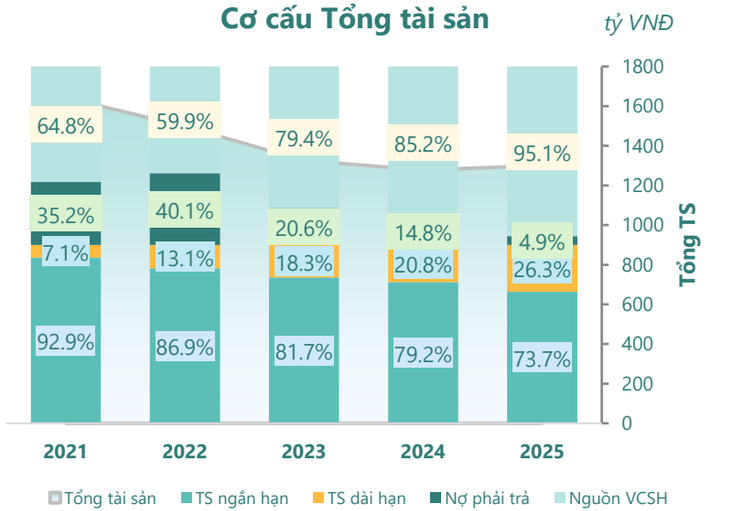
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

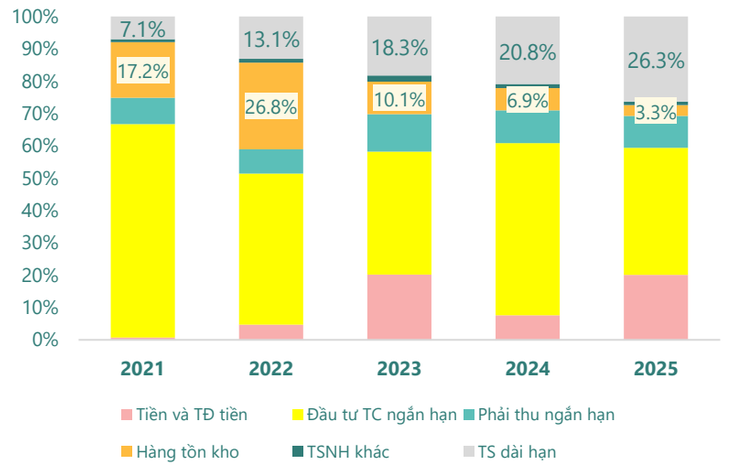
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



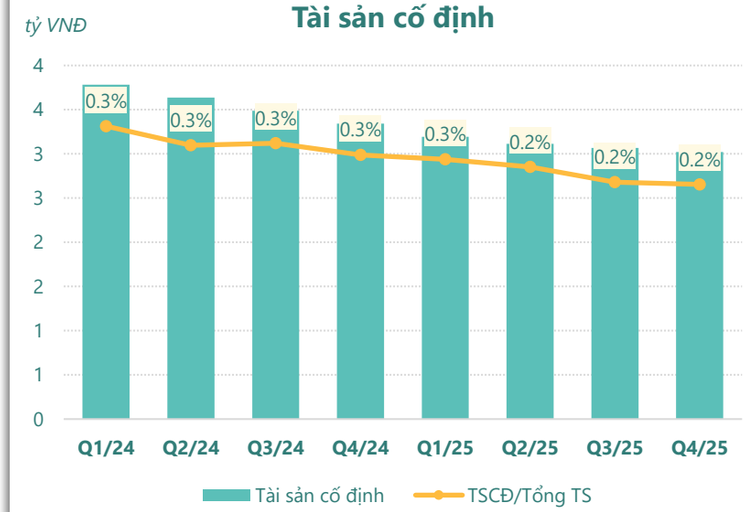

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



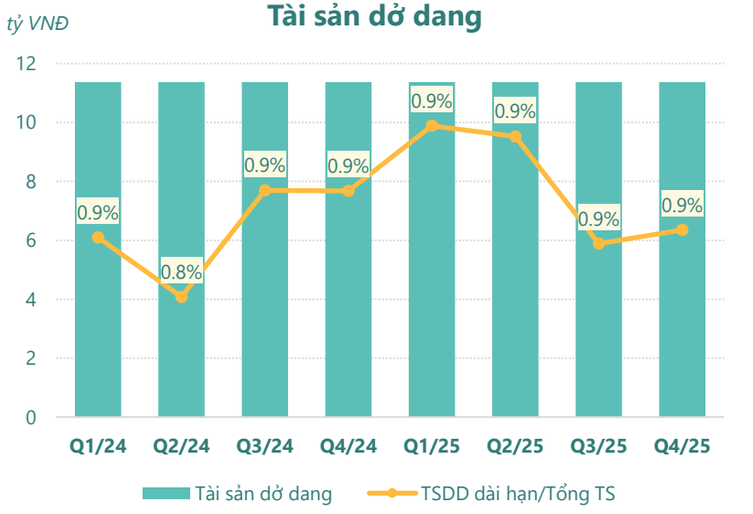

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



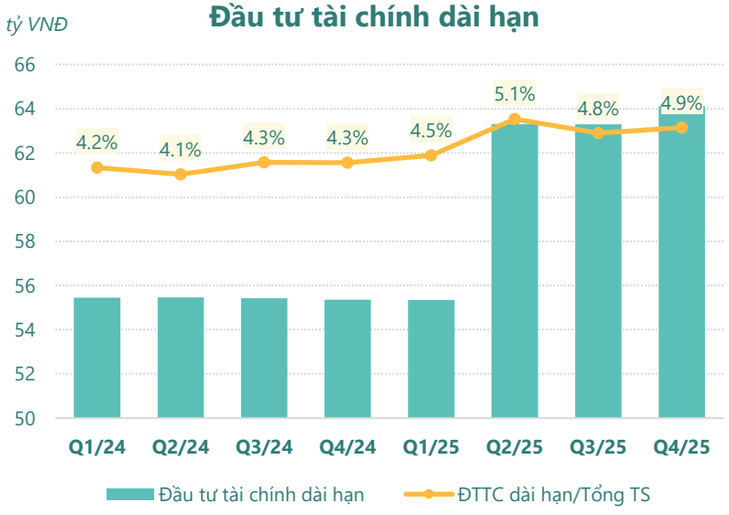

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



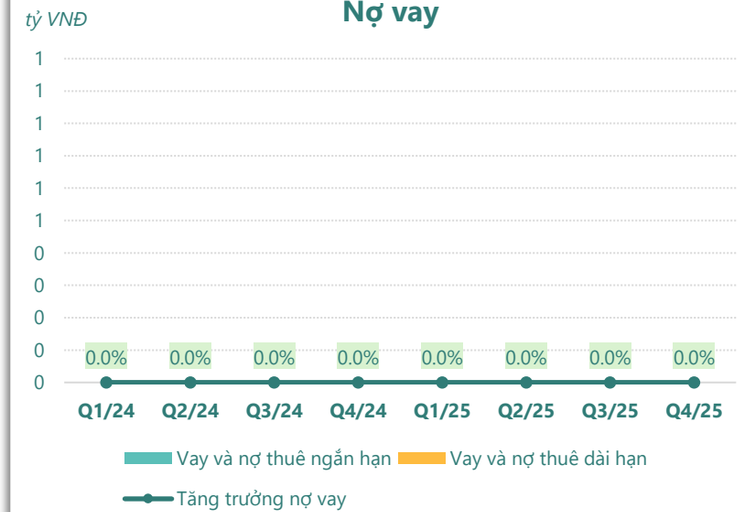

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

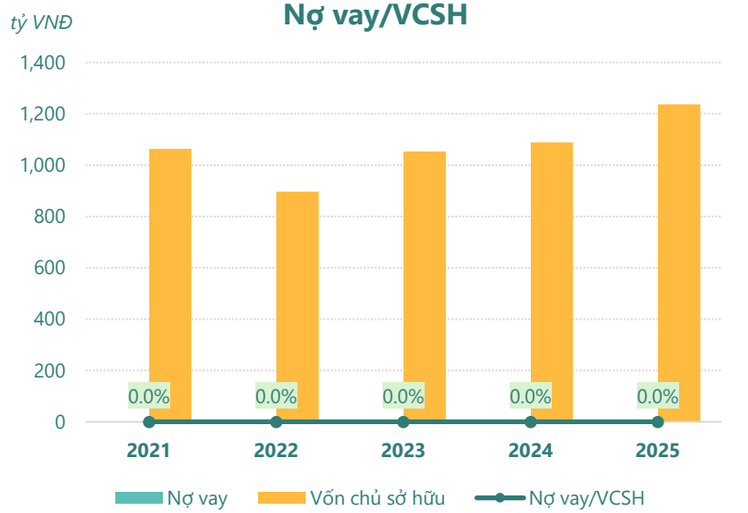
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

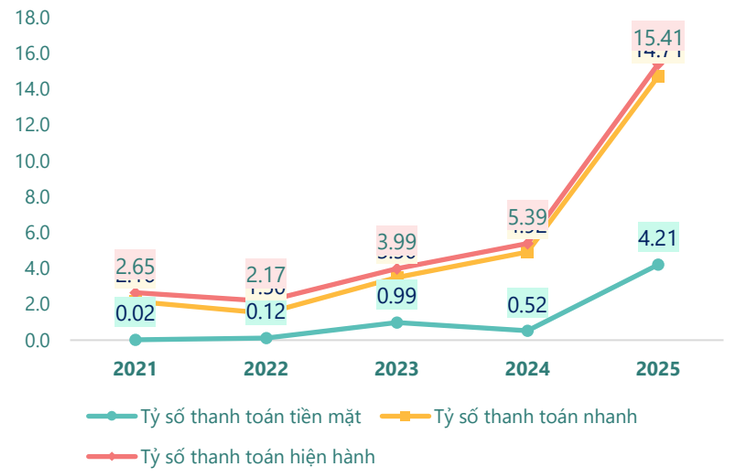
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



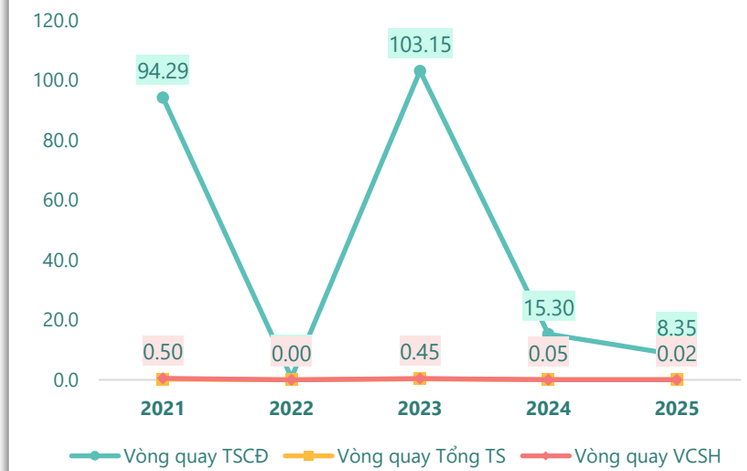

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



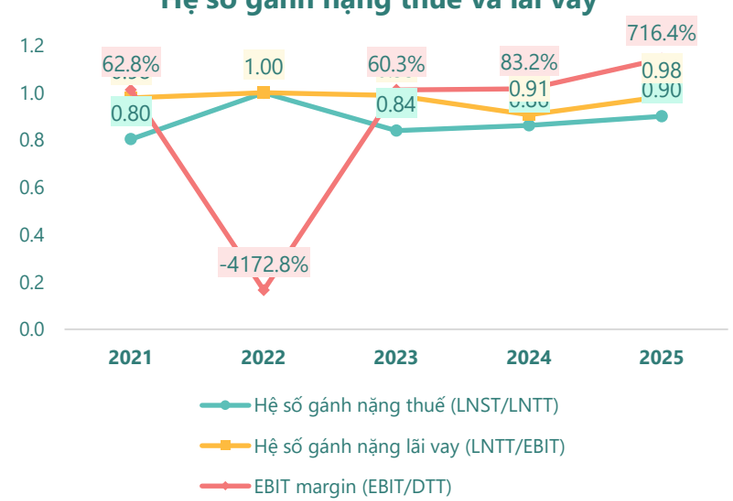

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



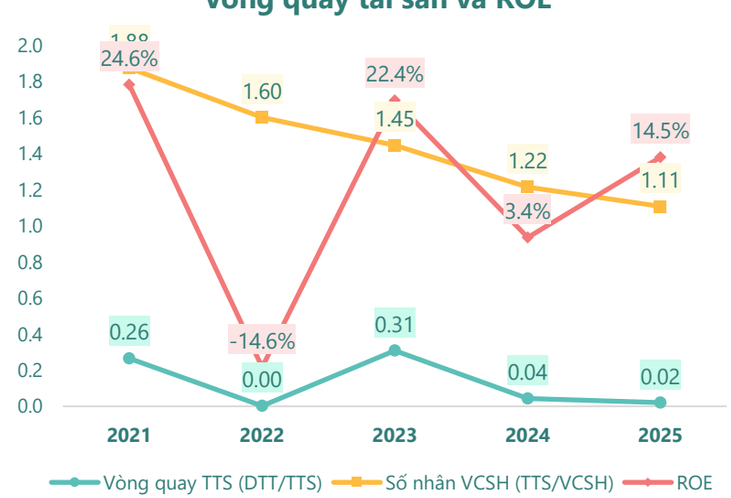

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



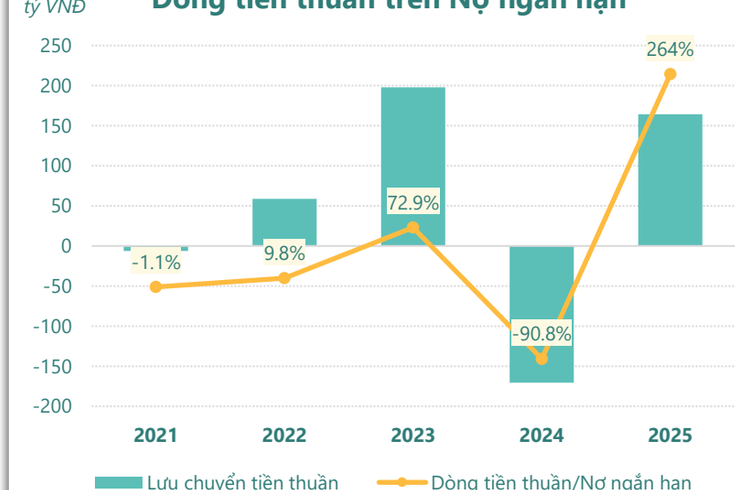

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025 | 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **6.57** | **7.89** | **-16.7%** | **26.6** | **55.6** | **-52.2%** |
| Giá vốn hàng bán | 3.97 | 4.59 | -13.5% | 16.1 | 29.1 | -44.6% |
| **Lợi nhuận gộp** | 2.60 | 3.30 | -21.3% | 10.4 | 26.5 | -60.6% |
| Doanh thu HĐTC | 48.2 | 15.0 | 222% | 185 | 113 | 63.3% |
| Chi phí TC | 19.6 | 12.6 | 55.7% | 0.15 | 78.2 | -99.8% |
| **Chi phí lãi vay** | 0.11 | 1.37 | -92.2% | 3.20 | 4.30 | -25.7% |
| LN trong công ty LKLD | **0.81** | **0.00** | | **1.82** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0.01 | 5.32 | -99.7% | 0.17 | 6.72 | -97.4% |
| Chi phí QLDN | **4.41** | **2.47** | **78.6%** | **10.0** | **7.54** | **33.1%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 27.6 | -2.17 | 1372% | 187 | 47.5 | 294% |
| Lợi nhuận khác | **0.02** | **-0.78** | **103%** | **-0.12** | **-5.51** | **97.8%** |
| **LN trước thuế** | 27.6 | -2.95 | 1037% | 187 | 42.0 | 346% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **23.5** | **-5.57** | **522%** | **169** | **36.2** | **366%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **23.8** | **-5.57** | **528%** | **169** | **36.2** | **367%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 152 | -52.6 | 82.0 | -79.7 | 149 | 101 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.74 | -67.2 | -18.5 | 36.8 | -28.4 | 21.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -115 | 9.97 | -33.1 | -13.2 | -52.1 | -0.30 |
| Tiền đầu kỳ | 99.1 | 137 | 97.4 | 128 | 71.7 | 140 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **38.1** | **-110** | **30.4** | **-56.0** | **68.3** | **122** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 137 | 27.4 | 128 | 71.7 | 140 | 262 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,300** | **1,278** | **1.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 958 | 1,011 | -5.3% |
| Tiền và tương đương tiền | 262 | 97.4 | 169% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 511 | 680 | -24.9% |
| Phải thu ngắn hạn | 128 | 130 | -1.3% |
| Hàng tồn kho | 43.4 | 87.9 | -50.7% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 14.1 | 16.5 | -14.7% |
| **Tài sản dài hạn** | **342** | **266** | **28.6%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 3.02 | 3.34 | -9.6% |
| Bất động sản đầu tư | 259 | 192 | 35.1% |
| Tài sản dở dang | 11.4 | 11.4 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 64.1 | 55.4 | 15.8% |
| Tài sản dài hạn khác | **4.75** | **4.38** | **8.4%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 63.4 | 189 | -66.4% |
| **Nợ ngắn hạn** | **62.2** | **188** | **-66.9%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 18.4 | 48.0 | -61.7% |
| **Nợ dài hạn** | 1.26 | 1.34 | -6.3% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,237** | **1,089** | **13.6%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,237** | **1,089** | **13.6%** |
| Vốn điều lệ | 717 | 717 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*